

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

Tạ Minh Ngọc¹, Đỗ Thị Tâm^{1*}, Nguyễn Thị Hồng Hạnh²

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QH, KHSDD) huyện Kim Động giai đoạn 2014-2019. Các phương pháp nghiên cứu sử dụng là: điều tra số liệu thứ cấp, điều tra sơ cấp, đánh giá theo thang đo 5 cấp của Likert, đánh giá theo độ lệch giữa kế hoạch và thực hiện. Kết quả cho thấy việc thực hiện QH, KHSDD giai đoạn 2014 – 2019 tại huyện Kim Động chia thành 3 giai đoạn: (1) từ năm 2014 – 2015 thực hiện theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND. (2) từ năm 2016 -2018, thực hiện theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND và KHSDD hàng năm. (3) Năm 2019 thực hiện theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND. Trong tổng số 174 chỉ tiêu sử dụng đất (SDĐ) có tới 107 chỉ tiêu (chiếm tới 61,49%) đạt mức thực hiện rất tốt (20 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 84 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và 3 chỉ tiêu đất chưa sử dụng). Có tới 40 chỉ tiêu SDĐ (chiếm 22,99%) thực hiện ở mức rất kém (trong đó có tới 35 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp). Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án rất thấp (chỉ đạt 28,15%). Số lượng công trình bị hủy bỏ là 30/302, chiếm 9,93%. Kết quả điều tra 30 cán bộ cho thấy trong 14 tiêu chí có 2 tiêu chí được đánh giá ở mức độ rất tốt; 2 tiêu chí được đánh giá ở mức độ trung bình; 1 tiêu chí được đánh giá ở mức độ kém; còn 9 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt. Để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDD cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: nâng cao chất lượng phương án QH, KHSDD; giải pháp về đầu tư; khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất; tăng cường quản lý việc thực hiện QH, KHSDD.

Từ khóa: Quản lý đất đai, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, huyện Kim Động.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất (SDĐ) của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định. Kế hoạch sử dụng đất (KHSDD) là việc phân chia QHSDĐ theo thời gian để thực hiện trong kỳ QHSDĐ [4]. QH, KHSDD là công cụ quan trọng để Nhà nước bố trí sử dụng và giám sát quá trình SDĐ hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. QHSDĐ xác lập trật tự không gian trong SDĐ và làm cơ sở để tiến hành thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích SDĐ và cấp giấy chứng nhận quyền SDĐ. QHSDĐ là hoạt động kinh tế - kỹ thuật, đồng thời là hoạt động quản lý có ý nghĩa kinh tế, chính trị, thể hiện ý chí của Nhà nước về phát triển trong tương lai; là hệ thống các giải pháp để quản lý tài nguyên đất đai [5]. QHSDĐ đến

năm 2020, KHSDD 5 năm đầu (2011-2015) huyện Kim Động được phê duyệt tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên. Theo đó, chỉ tiêu SDĐ đến năm 2020 là: đất nông nghiệp 5.765,52 ha; đất phi nông nghiệp 4.516,36 ha; đất chưa sử dụng 3,42 ha [9]. Năm 2013, 2 xã Phú Cường và Hùng Cường, huyện Kim Động đã sáp nhập về thành phố Hưng Yên theo Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 6/8/2013 của Chính phủ [11]. Tiếp đó, phương án điều chỉnh QHSDĐ huyện Kim Động đến năm 2020 được phê duyệt tại quyết định 3008/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên [13]. Do vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tình hình thực hiện QH, KHSDD huyện Kim Động giai đoạn 2014-2019 (sau khi tách 2 xã) nhằm tìm ra những ưu điểm và tồn tại trong quá trình thực hiện từ đó đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDD.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan chức năng của tỉnh Hưng Yên và huyện Kim Động (Sở Tài nguyên và Môi trường, HĐND và UBND

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội

*Email: dothitamhwa@gmail.com

huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Chi cục Thống kê huyện...).

Số liệu sơ cấp: điều tra thực địa một số dự án không thực hiện theo phương án QHSDĐ đã duyệt, điều tra 30 cán bộ công chức có liên quan đến thực hiện QH, KHSDD (gồm 17 cán bộ địa chính xã, 5 lãnh đạo xã và 8 cán bộ thuộc các phòng ban của huyện).

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu, tài liệu thu thập được phân nhóm, thống kê và xử lý bằng Excel, SPSS.

Kết quả thực hiện QH, KHSDD được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực hiện với kế hoạch đề ra. Chỉ tiêu SDĐ được đánh giá thông qua: giá trị tuyệt đối (so sánh về diện tích thực hiện và diện tích theo QH, KHSDD đã được duyệt) và so sánh tương đối (tỉ lệ % về diện tích giữa kết quả thực hiện và diện tích theo QH, KHSDD đã được duyệt). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm theo tỉ lệ chênh lệch d (d được tính bằng giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa tỉ lệ thực hiện – QH) với 5 mức đánh giá: $ldl < 10\%$, tương ứng với mức rất tốt, 5 điểm; $ldl = 10-20,00\%$, tương ứng với mức tốt, 4 điểm; $ldl = 20,01-30\%$, tương ứng với mức trung bình, 3 điểm; $ldl = 30,01-40,00\%$, tương ứng với mức thấp, 2 điểm và $ldl > 40,00\%$, tương ứng với mức rất thấp, 1 điểm. Tiến độ thực hiện các công trình, dự án theo QHKHSDD đã được đánh giá qua số lượng công trình, dự án và diện tích.

Sử dụng thang đo 5 mức điểm của Likert [2], [3] để đánh giá về kết quả thực hiện QH, KHSDD từ kết quả điều tra 30 cán bộ, công chức viên chức có liên quan đến thực hiện QH, KHSDD tại huyện Kim Động. Các tiêu chí đánh giá gồm: sự quan tâm của các cấp, các ngành đến QHSDĐ; sự phối hợp trong chỉ đạo thực hiện QHSDĐ; việc phổ biến các văn bản liên quan QHSDĐ; nội dung văn bản về QHSDĐ; khả năng tiếp cận văn bản về QH, KHSDD của cán bộ thực hiện; việc công khai QH, KHSDD; sự phù hợp của phương án QH, KHSDD với địa phương; việc huy động vốn; sự tham gia của cán bộ trong thực hiện QH, KHSDD; sự quan tâm của người dân đến QH, KHSDD; việc lấy ý kiến của người dân trong lập QH, KHSDD; khả năng tìm hiểu thông tin QH, KHSDD của người dân; tiến độ thực hiện phương án QH, KHSDD; quản lý thực hiện QH, KHSDD. Với 5 mức độ từ: rất cao/rất tốt/rất đầy đủ/rất nhanh/rất dễ: 5; cao/tốt/đầy đủ/nhanh/dễ: 4; Bình thường: 3;

thấp/kém/thiếu/chậm/khó: 2; rất thấp/rất kém/rất thiếu/rất chậm/rất khó: 1. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng. Thang đánh giá chung là: Rất cao: $> 4,20$ điểm; cao: $3,40 - 4,19$ điểm; trung bình: $2,60 - 3,39$ điểm; thấp: $1,80 - 2,59$ điểm; Rất thấp: $< 1,80$ điểm.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Huyện Kim Động nằm phía Tây Nam của tỉnh Hưng Yên. Trên địa bàn huyện có 2 tuyến giao thông quan trọng là Quốc lộ 39A, 38, tỉnh lộ 377... và có sông Hồng tiếp giáp phía Tây của huyện. Vị trí này đã tạo thuận lợi để giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội với các địa phương trong tỉnh; với Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, Hải Dương... Đồng thời mở ra cho huyện Kim Động một thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng rãi. Năm 2019 cơ cấu kinh tế của huyện với nông nghiệp là 13,42%; công nghiệp - xây dựng là 57,80%; thương mại dịch vụ là 28,78% [8].

Công tác quản lý đất đai theo QH, KHSDD ngày càng nề nếp. Ranh giới của huyện với các huyện, tỉnh khác đã được xác định rõ ràng, không có tranh chấp. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích SDĐ đã bám sát và tuân thủ QH, KHSDD. Điều đó góp phần sử dụng bền vững đất đai và phát triển kinh tế, xã hội. Năm 2019, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 10.332,01 ha, được phân bố trong 16 xã và 01 thị trấn. Trong đó đất nông nghiệp có 7.026,07 ha, chiếm 68,00%. Trong đất nông nghiệp, đất trồng lúa chiếm tới 66,21%, đất trồng cây lâu năm chiếm 17,39%. Đất phi nông nghiệp có 3.265,53 ha, chiếm 31,61% diện tích tự nhiên. Trong đất phi nông nghiệp, đất ở nông thôn có 839,93 ha; đất ở đô thị 75,42 ha; đất phát triển hạ tầng có 1.258,49 ha. Đất cụm công nghiệp có 33,37 ha. Đất thương mại dịch vụ có 13,39 ha. Đất nghĩa trang, nghĩa địa có 111,27 ha. Đất mặt nước chuyên dùng có 32,8 ha. Đất chưa sử dụng còn 40,41 ha, chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên [7]. Qua đó cho thấy hiệu quả SDĐ đối với nhóm đất phi nông nghiệp rất cao.

3.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 huyện Kim Động

3.2.1. Kết quả thực hiện QH, KHSDD theo chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả điều tra cho thấy việc tổ chức thực hiện QH, KHSDD tại huyện Kim Động chia thành 3 giai đoạn (Bảng 1, 2, 3 và 4).

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2015

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2014			Năm 2015		
			Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)	Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.119,75	7.126,46	16,45	6.064,62	7.057,45	16,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.830,19	4.668,75	-3,34	4.805,97	4.656,21	-3,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	529,16	631,40	19,32	546,70	631,40	15,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	360,74	1.285,99	256,49	341,53	1.229,53	260,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	346,95	487,61	40,54	348,79	487,60	39,8
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,71	52,71	0,00	21,63	52,71	143,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.132,38	3.165,14	-23,41	4.217,26	3.234,15	-23,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,02	5,53	-60,56	14,02	5,53	-60,56
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	2,14	4,90	2,04	2,14	4,9
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,58	0,00	-100,00	45,58	0,00	-100
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	46,58	0,00	-100,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	33,04	-55,95	75,00	33,04	-55,95
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	1,93	*	0,00	1,93	*
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,25	113,57	-33,68	174,09	119,97	-31,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,20	0,00	-100,00	0,20	0,00	-100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.721,62	1.254,06	-27,16	1.752,69	1.254,06	-28,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,11	0,00	-100,00	7,11	0,00	-100
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,59	2,07	-78,42	14,57	2,07	-85,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	968,25	772,74	-20,19	980,79	837,36	-14,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,26	75,42	-19,99	95,24	75,42	-20,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	65,48	13,17	-79,89	74,82	13,1	-82,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01	0,00	0,01	0,01	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,31	46,44	4,81	45,38	46,44	2,34
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,23	111,27	-13,23	131,35	111,27	-15,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,95	65,38	12,82	84,96	65,38	-23,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	4,83	*	0,00	4,83	*
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	1,05	*	0,00	1,05	*
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	540,63	629,69	16,47	658,56	629,69	-4,38
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,27	32,8	-48,97	60,86	30,87	-49,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,17	40,41	21,83	3,42	40,41	1081,58

*Ghi chú: *: loại đất phát sinh trong giai đoạn thực hiện QHSĐĐ*

Giai đoạn 2014-2015: Thực hiện Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Kim Động, Tiên Lữ để mở rộng thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên [1], 2 xã Phú Cường và Hùng Cường nhập về thành phố Hưng Yên. Trong giai đoạn 2014-2015 QH, KHSĐĐ được thực hiện theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt QHSĐĐ đến năm 2020 và KHSĐĐ 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Kim Động.

Kết quả trong bảng 1 và bảng 4 cho thấy đất

nông nghiệp thực hiện vượt so với kế hoạch (năm 2014 vượt 16,45% và năm 2015 vượt 16,37%). Đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn 23,41% so với kế hoạch năm 2014 và thấp hơn 23,31% kế hoạch năm 2015. Đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn là 21,83% so với kế hoạch năm 2014 và cao hơn 1081,58% so với kế hoạch năm 2015. Tỷ lệ đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn chứng tỏ việc khai thác đất chưa sử dụng được thực hiện chưa tốt.

Đa số các chỉ tiêu SĐĐ phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn nhiều so với kế hoạch. Một số chỉ tiêu

SDĐ vượt rất xa kế hoạch đề ra như đất chưa sử dụng vượt 1081,58%; đất trồng cây lâu năm vượt 256,49% so với kế hoạch năm 2014 và 260,01% so với kế hoạch năm 2015. Một số chỉ tiêu chưa được thực hiện như đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp. Có 4 chỉ tiêu SDĐ chưa thực hiện so với QH, KHSĐĐ đã duyệt, đó là đất khu công nghiệp 45,58 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 7,11 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,2 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,30 ha. Đặc biệt lưu ý, có 3 chỉ tiêu SDĐ phát sinh trong giai đoạn thực hiện QHSĐĐ là: đất thương mại, dịch vụ 1,93 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 4,83 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05 ha. Điều đó phản ánh các nhu cầu SDĐ được phê duyệt chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của địa phương.

Giai đoạn 2016-2018 thực hiện QH, KHSĐĐ theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh đã được phê duyệt và KHSĐĐ hàng năm. KHSĐĐ năm 2016 huyện Kim Động được phê duyệt tại Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 20/12/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên [10]. Số liệu bảng 2 cho thấy nhóm đất nông nghiệp thực hiện được 7.069,88 ha, cao hơn 0,56% so với kế hoạch. Các chỉ tiêu đạt kế hoạch đề ra, chỉ có đất trồng lúa còn 24,47 ha và đất trồng cây hàng năm khác còn 15,18 ha chưa chuyển mục đích. Đất phi nông nghiệp theo KHSĐĐ năm 2016 là 3.261,37 ha, thực hiện đạt tỉ lệ tương đối cao (98,78% so với kế hoạch) so với giai đoạn 2011-2015. Một số chỉ tiêu SDĐ phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là: đất thương mại dịch vụ theo KHSĐĐ là 2,97 ha, thực hiện là 1,93 ha, đạt 64,98%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo KHSĐĐ là 127,01 ha, thực hiện là 113,57 ha, đạt 89,42%; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã theo KHSĐĐ là 1257,23 ha, thực hiện là 1254,06 ha, đạt 99,75%; đất ở nông thôn theo KHSĐĐ là 841,33 ha, thực hiện là 829,39 ha, đạt 98,58%; đất ở đô thị theo KHSĐĐ là 77,54 ha, thực hiện là 75,42 ha, đạt 97,27%; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo KHSĐĐ là 75,30 ha, thực hiện là 65,38 ha, đạt 86,83%. Đất chưa sử dụng không có kế hoạch khai thác, vẫn được giữ nguyên 40,41 ha.

KHSĐĐ năm 2017 được phê duyệt tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên [11]. Kết quả, nhóm đất nông nghiệp thực hiện được 7.037,45 ha, vượt 5,24% kế hoạch. Hầu hết các chỉ tiêu SDĐ nông nghiệp đạt

mức cao so với kế hoạch, trong đó chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm vượt cao nhất (vượt 14,20%). Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 3.607,71 ha, thực hiện là 3.254,15 ha (đạt 90,20% kế hoạch), còn 353,56 ha đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được. Có 01 chỉ tiêu vượt kế hoạch là đất có mặt nước chuyên dùng, kế hoạch là 31,87 ha, thực hiện là 32,80 ha (đạt 102,92%), vượt 0,93 ha. Có 7 chỉ tiêu đạt 100% kế hoạch, đó là: đất an ninh 2,14 ha; đất cụm công nghiệp 33,04 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 1,94 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 13,10 ha; đất cơ sở tôn giáo 29,20 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 17,24 ha; đất sông suối 629,69 ha. Một số chỉ tiêu đạt tỉ lệ thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt gồm: đất thương mại, dịch vụ chỉ đạt 20,03%; đất quốc phòng chỉ đạt 22,64%; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đạt 53,01%. Đặc biệt có 01 chỉ tiêu đất khu công nghiệp đã được duyệt là 100,00 ha nhưng vẫn chưa được thực hiện do đây là các công trình, dự án có quy mô diện tích lớn, cần nhiều vốn. Diện tích đất chưa sử dụng là 37,41 ha, thực hiện được 40,41 ha, chưa thực hiện 3 ha, tỷ lệ 8,02%. Điều này cho thấy việc khai thác đất chưa sử dụng chưa được quan tâm trong năm 2017.

KHSĐĐ 2018 được phê duyệt tại Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên [12]. Chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2018 là 6.661,49 ha, thực hiện là 7.029,57 ha (vượt 5,53 %). Trong đó, chỉ có chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thực hiện đạt thấp nhất là 68,59%, bằng đúng chỉ tiêu này năm 2017. Các chỉ tiêu còn lại đều vượt kế hoạch, vượt nhiều nhất là đất trồng lúa (vượt 7,53%). Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 3.629,51 ha, thực hiện là 3.262,03 ha (đạt 89,88%). Có 8 chỉ tiêu đạt 100% so với kế hoạch, đó là: đất an ninh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất có di tích lịch sử-văn hóa; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất sinh hoạt cộng đồng; đất sông ngòi, kênh rạch suối và đất mặt nước chuyên dùng. Một số chỉ tiêu thực hiện còn rất thấp như đất khu công nghiệp thực hiện được 2,76%, đất quốc phòng 21,24%, đất thương mại dịch vụ 25,28%. Nguyên nhân là do việc thực hiện công trình, dự án liên quan đến thương mại, dịch vụ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, vốn đầu tư. Đất chưa sử dụng của huyện là 40,41 ha đạt đúng kế hoạch đề ra.

Giai đoạn năm 2019 thực hiện theo KHSĐĐ năm 2019 được phê duyệt tại Quyết định 3008/QĐ-UBND

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 và điều chỉnh KHSDĐ năm 2018 huyện Kim Động [3]. Kết quả ở bảng 3 cho thấy: diện tích đất nông nghiệp thực hiện vượt 4,37% so với kế hoạch. Có 5/5 chỉ tiêu SDD vượt và đạt kế hoạch, trong đó chỉ tiêu vượt nhiều nhất là đất trồng lúa (vượt 6,57%). Đất phi nông

nghiệp thực hiện đạt 91,74%. Có 3/19 chỉ tiêu thực hiện vượt kế hoạch. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện vượt kế hoạch nhiều nhất (7,2%). Đất khu cụm công nghiệp thực hiện với tỷ lệ thấp nhất (30,79%). Đất chưa sử dụng thực hiện 100% so với kế hoạch đề ra.

Bảng 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2018

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018		
			Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.030,23	7.069,88	0,56	6.686,89	7.037,45	5,24	6.661,49	7.029,57	5,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.644,17	4.668,64	0,53	4.467,25	4.655,00	4,20	4.326,49	4.652,37	7,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	616,23	631,40	2,46	591,14	620,99	5,05	584,44	615,84	5,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.229,53	1.229,53	0,00	1.069,30	1.221,19	14,20	1.195,77	1.221,67	2,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,60	487,60	0,00	482,35	487,56	1,08	477,94	486,98	1,89
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,71	52,71	0,00	76,85	52,71	-31,41	76,85	52,71	-31,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.261,37	3.221,72	-1,22	3.607,71	3.254,15	-9,80	3.629,51	3.262,03	-10,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,53	5,53	0,00	24,43	5,53	-77,36	26,03	5,53	-78,76
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	2,14	0,00	2,14	2,14	0,00	2,14	2,14	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	100	0	-100	100	2,76	-97,24
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,04	33,04	0,00	33,04	33,04	0,00	33,04	33,37	1,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,97	1,93	-35,02	22,52	4,51	-79,97	52,96	13,39	-74,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,01	113,57	-10,58	136,25	126,65	-7,05	134,94	125,24	-7,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.257,23	1.254,06	-0,25	1.390,70	1.253,88	-9,84	1.354,42	1.256,36	-7,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,07	2,07	0,00	1,94	1,94	0,00	1,94	2,07	6,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	841,33	829,39	-1,42	874,57	839,19	-4,05	916,69	838,73	-8,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,54	75,42	-2,73	80,50	76,91	-4,46	81,16	76,91	-5,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,10	13,10	0,00	13,10	13,10	0,00	13,55	14,07	3,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01	0,00	1,83	0,97	-46,99	0,97	0,00	0,00
2.17	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	29,20	29,20	0,00	29,20	29,20	0,00	29,20	29,20	0,00
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,27	111,27	0,00	113,13	111,27	-1,64	112,58	111,27	-1,16
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	75,30	65,38	-13,17	99,68	70,21	-29,56	82,42	65,38	-20,67
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	4,83	0,00	4,83	4,83	0,00	4,83	4,83	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,05	1,05	0,00	1,05	1,05	0,00	2,45	1,05	-57,14
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,24	17,24	0,00	17,24	17,24	0,00	17,70	17,24	-2,60
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69	629,69	0,00	629,69	629,69	0,00	629,69	629,69	0,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,82	32,80	6,42	31,87	32,80	2,92	32,80	32,80	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,41	40,41	0,00	37,41	40,41	8,02	40,41	40,41	0,00

Đánh giá chung về kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất:

Tiến hành tổng hợp và phân nhóm theo độ lệch của chỉ tiêu SDD (%) giữa thực hiện và QH, KHSDĐ được duyệt (Bảng 4) và kết quả thực hiện các công

trình, dự án (Bảng 5) cho thấy: trong giai đoạn 2014-2019, trong tổng số 174 chỉ tiêu SDD có tới 107 chỉ tiêu (chiếm tới 61,49%) đạt mức thực hiện rất tốt (lđl <10% so với kế hoạch). Bao gồm 20 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 84 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và 3 chỉ tiêu đất chưa sử dụng. Điều đó phản ánh thực tế là các

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

chỉ tiêu SDD nông nghiệp về cơ bản đã bám sát nhu cầu của địa phương.

Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2019 (ha)	Kết quả thực hiện			Chênh lệch (%)
				Diện tích (ha)	So sánh		
					Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH		10.332,01	10.332,01	0,00	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.731,88	7.026,07	294,19	104,37	4,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.364,90	4.651,62	286,72	106,57	6,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	611,00	613,11	2,11	100,35	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.218,55	1.221,63	3,08	100,25	0,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	484,71	486,99	2,28	100,47	0,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,72	52,72	0,00	100,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.559,72	3.265,53	-294,19	91,74	-8,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,83	5,53	-9,30	37,29	-62,71
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	2,14	0,00	100,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	108,37	33,37	-75,00	30,79	-69,21
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,61	13,39	-0,22	98,38	-1,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,14	128,79	8,65	107,20	7,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.387,41	1.258,49	-128,92	90,71	-9,29
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,99	2,07	0,08	104,02	4,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	903,88	839,93	-63,95	92,92	-7,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,15	75,42	-19,73	79,26	-20,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	14,06	0,00	100,00	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01	0,00	100,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,30	29,61	-2,69	91,67	-8,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,19	111,27	-0,92	99,18	-0,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	65,38	65,38	0,00	100,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	4,83	0,00	100,00	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25	1,05	-2,20	32,31	-67,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,70	17,70	0,00	100,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69	629,69	0,00	100,00	0,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,79	32,80	0,01	100,03	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,41	40,41	0,00	100,00	0,00

Có tới 40 chỉ tiêu SDD (chiếm 22,99%) thực hiện ở mức rất kém (lđl >40% so với kế hoạch). Trong đó có tới 35 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Điều đó cho thấy việc dự báo nhu cầu SDD phi nông nghiệp chưa sát với thực tế. Mặt khác, do nhu cầu về vốn để thực hiện các mục đích SDD phi nông nghiệp thường lớn nên việc thực hiện các chỉ tiêu SDD phi nông nghiệp khó khăn hơn.

Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án trong cả giai đoạn 2014-2019 chỉ đạt 28,15% (85/302 công trình dự án). Năm 2018 tỷ lệ thực hiện các công trình

dự án đạt cao nhất với 35,29% (18/51 công trình, dự án) và thấp nhất là năm 2019 với 18,82% (16/85 công trình). Số lượng công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm sau còn khá cao với 187/302 công trình chiếm tỷ lệ chung là 61,92%. Trong năm 2019 có đến 46 công trình, dự án chưa thực hiện cần chuyển tiếp. Số lượng công trình bị hủy bỏ là trong cả giai đoạn 30/302 công trình chiếm tỷ lệ 9,93%. Riêng năm 2019 có 7 công trình, dự án phải hủy bỏ vì không đủ kinh phí thực hiện cũng như chưa phù hợp với nhu cầu.

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 4. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2014-2019 huyện Kim Động theo mức độ chênh lệch về diện tích

DVT: số chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tỉ lệ thực hiện/kế hoạch theo nhóm đất (%)	ldl<10%	ldl từ 10-20%	ldl từ 20,01-30%	ldl từ 31,01-40%	ldl > 40%	Tổng số chỉ tiêu SDD
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Năm 2014		6	5	3	1	14	29
Nông nghiệp	16,45	2	1	0	0	2	5
Phi nông nghiệp	-23,41	4	4	2	1	12	23
Chưa sử dụng	21,83	0	0	1	0	0	1
Năm 2015		7	3	3	2	14	29
Nông nghiệp	16,37	1	1	0	1	2	5
Phi nông nghiệp	-23,31	6	2	3	1	11	23
Chưa sử dụng	1081,58	0	0	0	0	1	1
Năm 2016		26	2	0	1	0	29
Nông nghiệp	0,56	5	0	0	0	0	5
Phi nông nghiệp	-1,22	20	2	0	1	0	23
Chưa sử dụng	0	1	0	0	0	0	1
Năm 2017		21	2	1	1	4	29
Nông nghiệp	5,24	3	1	0	1	0	5
Phi nông nghiệp	-9,80	18	0	1	0	4	23
Chưa sử dụng	8,02	0	1	0	0	0	1
Năm 2018		22	0	1	1	5	29
Nông nghiệp	5,53	4	0	0	1	0	5
Phi nông nghiệp	-10,12	17	0	1	0	5	23
Chưa sử dụng	0,00	1	0	0	0	0	1
Năm 2019		25	0	1	0	3	29
Nông nghiệp	4,37	5	0	0	0	0	5
Phi nông nghiệp	-8,26	19	0	1	0	3	23
Chưa sử dụng	0,00	1	0	0	0	0	1
GĐ 2014-2019 (tiêu chí)		107	12	9	6	40	174
Tỉ lệ (%)		61,49	6,90	5,17	3,45	22,99	100,00

Bảng 5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Động giai đoạn 2014-2019

DVT: công trình, dự án

Tiêu chí đánh giá	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng
Tổng số công trình được duyệt	33	37	42	54	51	85	302
Số công trình đã thực hiện nhưng chưa đúng diện tích, vị trí	7	6	10	11	13	9	56
Số công trình đã thực hiện	11	10	15	15	18	16	85
Số công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp năm sau	20	27	27	39	28	46	187
Số công trình bị hủy bỏ (không thực hiện)	2	0	0	0	5	23	30
Số công trình thực hiện đúng diện tích, vị trí	4	4	5	4	5	7	29
Tỉ lệ thực hiện/kế hoạch (%)	33,33	27,03	35,71	27,78	35,29	18,82	28,15

3.2.2. Đánh giá của cán bộ công chức, viên chức về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Sự đánh giá của cán bộ tham gia thực hiện QHSDĐ đóng vai trò quan trọng để đề xuất giải pháp giải quyết các khó khăn, tồn tại. Điều tra thông qua phỏng vấn 30 cán bộ công chức, viên chức cho kết quả trong bảng 6 cho thấy, trong 14 tiêu chí có 2 tiêu chí là sự quan tâm của các cấp, các ngành; công khai QHSDĐ được đánh giá ở mức độ rất tốt (trung bình chung >4,20 điểm). Điều đó thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong việc chỉ đạo, giám sát thực hiện QH, KHSDD.

Có 2 tiêu chí là tiến độ thực hiện phương án và quản lý thực hiện QH, KHSDD được đánh giá ở mức

độ trung bình (trung bình chung từ 2,60-3,39 điểm). Riêng tiêu chí về huy động nguồn vốn ở mức độ kém (trung bình chung là 2,50 điểm).

Còn 9 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt (trung bình chung từ 3,40 - 4,19 điểm) đó là: Sự phối hợp chỉ đạo thực hiện QH, KHSDD; phổ biến các văn bản liên quan QH, KHSDD; nội dung văn bản về QH, KHSDD; tiếp cận văn bản về QH, KHSDD; sự phù hợp của phương án QH, KHSDD với địa phương; sự tham gia của cán bộ trong thực hiện QH, KHSDD; sự quan tâm của người dân đến QH, KHSDD; lấy ý kiến của người dân trong lập QH, KHSDD; khả năng tìm hiểu thông tin QH, KHSDD.

Bảng 6. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Động

T T	Tiêu chí đánh giá	Rất thấp/ rất kém 1đ	Thấp/ kém 2đ	Trung bình 3đ	Cao/ tốt 4đ	Rất cao/rất tốt 5đ	Trung bình chung	Mức đánh giá
1	Sự quan tâm của các cấp, các ngành đến QH, KHSDD	0	1	3	9	17	4,40	Rất cao
2	Sự phối hợp chỉ đạo thực hiện QH, KHSDD	0	3	6	8	13	4,03	Cao
3	Phổ biến các văn bản liên quan QH, KHSDD	0	4	7	12	7	3,73	Cao
4	Nội dung văn bản về QH, KHSDD	1	3	4	6	16	4,10	Cao
5	Tiếp cận văn bản về QH, KHSDD	0	2	7	8	13	4,07	Cao
6	Công khai QH, KHSDD	0	2	4	9	15	4,23	Rất cao
7	Sự phù hợp của phương án QH, KHSDD với địa phương	1	3	5	11	10	3,87	Cao
8	Về huy động vốn	4	11	12	2	1	2,50	Thấp
9	Sự tham gia của cán bộ trong thực hiện QH, KHSDD	1	3	5	6	15	4,03	Cao
10	Sự quan tâm của người dân đến QH, KHSDD	3	5	8	5	9	3,40	Cao
11	Lấy ý kiến của người dân trong lập QH, KHSDD	1	2	9	8	10	3,80	Cao
12	Khả năng tìm hiểu thông tin QH, KHSDD	0	2	8	12	8	3,87	Cao
13	Tiến độ thực hiện QH, KHSDD	4	3	9	9	5	3,27	Trung bình
14	Quản lý thực hiện QH, KHSDD	2	4	11	8	5	3,33	Trung bình
	Tính trung bình	17	48	98	113	144	3,76	Cao

Ghi chú: giá trị trung bình: Rất cao: $\geq 4,20$; cao: 3,40 - 4,19; trung bình: 2,60 - 3,39; thấp: 1,80 - 2,59; rất thấp: <1,80

3.2.3. Một số tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Động

Việc thay đổi địa giới hành chính của huyện cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội nhanh dẫn đến việc thay đổi các chỉ tiêu SDD đã được duyệt trong phương án QH, KHSDD.

Việc xác định nhu cầu và định mức SDD của các ngành, các lĩnh vực trong phương án QH, KHSDD chưa sát với thực tế, đặc biệt với nhóm đất phi nông nghiệp. Điều đó dẫn đến một số chỉ tiêu phát sinh trong giai đoạn thực hiện QH, KHSDD. Ví dụ đất thương mại, dịch vụ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất

khu vui chơi giải trí. Một số loại đất phi nông nghiệp có trong QH, KHSDD nhưng qua nhiều năm vẫn chưa thực hiện được. Ví dụ như đất khu công nghiệp; đất di tích lịch sử, văn hóa; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất xây dựng cơ sở dịch vụ, văn hóa. Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án theo QH, KHSDD chỉ đạt 28,15%. QH, KHSDD chủ yếu giải quyết các nhu cầu cấp thiết trước mắt dẫn đến việc phải thường xuyên điều chỉnh QH, KHSDD.

Một số chỉ tiêu SDD không thống nhất trong các giai đoạn quy hoạch và có sự khác nhau trong phân loại các chỉ tiêu SDD qua các năm đã gây nhiều khó khăn trong việc đánh giá tình hình thực hiện QH, KHSDD.

Quản lý và giám sát quá trình thực hiện phương án QH, KHSDD cũng như sự tham gia của cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức.

Một số tổ chức được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng không hiệu quả hoặc chưa giải phóng được mặt bằng gây ra việc SDD lãng phí, nhiều công trình chưa được triển khai thực hiện. Việc đánh giá năng lực của các nhà đầu tư còn hạn chế cũng làm giảm tính khả thi của phương án QH, KHSDD.

Việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng còn hạn chế do hầu hết diện tích đất chưa sử dụng nằm xen kẽ, không tập trung.

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Động

Để thực hiện hiệu quả QH, KHSDD đã duyệt cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

3.3.1. Nâng cao chất lượng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Lựa chọn những chỉ tiêu SDD phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kim Động. Từ đó xác lập trật tự SDD trong một thời gian dài (từ 10 năm trở lên) nhằm đảm bảo tính ổn định và tính chỉ đạo vĩ mô của phương án QHSDD. Đối với những loại đất có quy mô lớn, cần nhiều vốn và là chỉ tiêu SDD trong tương lai xa (ví dụ đất khu công nghiệp), cần có lộ trình cụ thể cho việc thực hiện.

Việc lập QH, KHSDD cần bảo đảm sự phù hợp, tính thống nhất, tính khả thi trong QHSDD nhằm mang lại hiệu kinh tế - xã hội và môi trường bền vững trong SDD tại huyện Kim Động. Quy định rõ trách nhiệm của mỗi cơ quan trong việc công bố và giám sát thực hiện phương án QH, KHSDD.

Kết quả điều tra tiêu chí về việc lấy ý kiến của người dân trong lập phương án QHSDD được đánh giá ở mức cao (trung bình chung là 3,80). Do đó, để nâng cao chất lượng phương án QHSDD cần tăng cường sự tham gia của cộng đồng (các bên liên quan; nhà khoa học, người dân, nhà quản lý, doanh nghiệp ...) trong quá trình lập và thực hiện QH, KHSDD.

Cần đánh giá tính khả thi của từng công trình để đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời. Những công trình có tính khả thi cao cần tập trung thực hiện ngay. Những công trình có quy mô lớn, việc thực hiện khó khăn thì điều chỉnh quy mô hợp lý theo từng giai đoạn. Những công trình không có tính khả thi cao cần xem xét hủy bỏ và thông báo rộng rãi việc hủy bỏ hoặc chuyển sang hạng mục khác.

3.3.2. Giải pháp về đầu tư

Kết quả điều tra về tiêu chí huy động vốn đầu tư được đánh giá ở mức thấp (trung bình chung là 2,50). Do vậy cần tạo môi trường thuận lợi (giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính...) cho các nhà đầu tư để tăng cường huy động vốn từ các thành phần kinh tế. Đặc biệt quan tâm các công trình công cộng, các công trình kinh tế trọng điểm.

Tập trung nguồn lực tự có để hoàn thiện và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo phương châm “đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, qua đó thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện.

Đầu tư nâng cấp và xây dựng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa (thủy lợi, giao thông, chế biến, thương mại...) để phát huy thế mạnh của huyện có thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa lớn.

Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai, đặc biệt là việc cho thuê quyền SDD, đấu giá quyền SDD ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... coi đây là nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện QH, KHSDD của huyện. Xây dựng chính sách tài chính minh bạch, công khai.

3.3.3. Khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất

Thực hiện phân bổ quỹ đất dựa trên kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích SDD nhằm đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý. Đồng thời đánh giá khả năng thực thi các công trình, dự án

của các chủ đầu tư để nâng cao tính khả thi của phương án QH, KHSDĐ.

Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất và bảo vệ đất. Nâng cao hiệu quả SDĐ phải luôn đặt trong mối quan hệ với bảo vệ môi trường, ổn định xã hội để bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

Thực hiện đồng bộ và tích hợp các quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả SDĐ, tiết kiệm đất. Luôn tìm hướng chuyển dịch cơ cấu SDĐ kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích đất trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai. Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế.

Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu SDĐ mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải có kế hoạch gia hạn hoặc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng mới phù hợp.

3.3.4. Tăng cường quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện QH, KHSDĐ đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp cố tình SDĐ sai quy hoạch đã duyệt hoặc cố tình chậm triển khai thực hiện.

Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương; tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện QH, KHSDĐ.

Tăng cường phổ biến, công khai QH, KHSDĐ đến người dân để họ biết và phối hợp thực hiện QH, KHSDĐ theo phương án đã duyệt.

Tiếp tục đầu tư hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kịp thời phản ánh những thay đổi và những bất cập trong quá trình thực hiện QH, KHSDĐ.

4. KẾT LUẬN

Huyện Kim Động có diện tích tự nhiên là 10.332,01 ha, trong đó: đất nông nghiệp có 7.026,07 ha, chiếm 68,00%; đất phi nông nghiệp có 3.265,53 ha, chiếm 31,61%; đất chưa sử dụng còn 40,41 ha, chiếm 0,39% (năm 2019). Việc thực hiện QH, KHSDĐ giai đoạn 2014 - 2019 tại huyện Kim Động được chia

thành 3 giai đoạn: (1) từ năm 2014-2015; (2) từ năm 2016-2018; (3) năm 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong tổng số 174 chỉ tiêu SDĐ có tới 107 chỉ tiêu đạt mức thực hiện rất tốt (chiếm 61,49%), trong đó có 20 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 84 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và 3 chỉ tiêu đất chưa sử dụng. Điều đó cho thấy các chỉ tiêu SDĐ nông nghiệp về cơ bản đã bám sát nhu cầu của địa phương. Có tới 40 chỉ tiêu SDĐ thực hiện ở mức rất kém (chiếm 22,99%), trong đó có tới 35 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Điều đó cho thấy việc dự báo nhu cầu SDĐ phi nông nghiệp còn chưa sát với thực tế.

Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án rất thấp (chỉ đạt 28,15%). Năm 2018 tỷ lệ này đạt cao nhất với 35,29% và thấp nhất là năm 2019 với 18,82%. Số lượng công trình bị hủy bỏ trong cả giai đoạn là 30/302, chiếm 9,93%. Riêng năm 2019 có 23 công trình, dự án phải hủy bỏ vì không đủ kinh phí thực hiện cũng như chưa phù hợp với nhu cầu.

Trong 14 tiêu chí có 2 tiêu chí là sự quan tâm của các cấp, các ngành; công khai QHSDĐ được đánh giá ở mức độ rất tốt (trung bình chung >4,20 điểm). Có 2 tiêu chí là tiến độ thực hiện phương án và quản lý thực hiện QH, KHSDĐ được đánh giá ở mức độ trung bình. Riêng tiêu chí về huy động nguồn vốn ở mức độ kém. Còn 9 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDĐ cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: nâng cao chất lượng phương án QH, KHSDĐ; giải pháp về đầu tư; khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất; tăng cường quản lý việc thực hiện QH, KHSDĐ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2013). Nghị quyết số 95/NQ-CP Ngày 6/8/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Kim Động, Tiên Lữ để mở rộng thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.
2. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Thống kê. Hà Nội.
3. Likert R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology, Vol. 140, No. 55
4. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2013). Luật Đất đai. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Tôn Gia Huyền (2008). Quy hoạch sử dụng

đất Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập.

6. UBND huyện Kim Động (2019). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Kim Động năm 2019.

7. UBND huyện Kim Động (2019). Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

8. UBND huyện Kim Động (2019). Niên giám Thống kê huyện Kim Động năm 2019.

9. UBND tỉnh Hưng Yên (2013). Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Kim Động

10. UBND tỉnh Hưng Yên (2015). Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 20/12/2015 về Kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

11. UBND tỉnh Hưng Yên (2016). Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 về Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Kim Động Yên.

12. UBND tỉnh Hưng Yên (2017). Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kim Động Yên.

13. UBND tỉnh Hưng Yên (2018). Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kim Động Yên.

ASSESSMENT THE RESULTS OF IMPLEMENTATION OF PLANNING AND LAND USE PLAN OF KIM DONG DISTRICT, HUNG YEN PROVINCE

Ta Minh Ngoc¹, Do Thi Tam¹, Nguyen Thi Hong Hanh²

¹*Vietnam National University of Agriculture*

²*Hanoi University of Natural Resources and Environment*

Summary

This study aims to assessment the implementation of results and propose solutions to improve the efficiency of the land use planning in Kim Dong district in the period 2014-2019. The research methods used are: secondary data survey, primary survey, evaluation according to Likert's 5-level scale, assessment according to the deviation between plan and implementation. The results have shown that the implementation of the planning and land use plan for the period 2014 - 2019 in Kim Dong district is divided into 3 phases: (1) from 2014 to 2015 according to Decision No. 2255/QĐ-UBND. (2) from 2016 -2018, comply with Decision No. 2255/QĐ-UBND and annual plan. (3) In 2019, comply with Decision No. 3008/QĐ-UBND. Out of a total of 174 land use targets, 107 targets (accounting for 61.49%) achieved very good performance (20 targets of agricultural land, 84 targets of non-agricultural land and 3 targets of unused land). Up to 40 land use targets (accounting for 22.99%) were performed at a very poor level (including 35 non-agricultural land targets). The rate of implementation of works and projects is very low (only 28.15%). The number of canceled works was 30/302, accounting for 9.93%. The results of surveying 30 officials showed that out of 14 criteria, 2 criteria were assessed at a very good level; 2 criteria were assessed at medium level; 1 criterion was assessed at a poor level; The remaining 9 criteria were rated at good level. In order to improve the efficiency of the implementation of the planning and land use plan, it is necessary to synchronously implement the following solutions: Improve the quality of the planning and land use plan; Investment solutions; Exploiting and using effectively the land fund; Strengthen the management of the implementation of planning and land use plan .

Keywords: *Land management, land use planning, land use plan, Kim Dong district.*

Người phản biện: TS. Hoàng Tuấn Hiệp

Ngày nhận bài: 28/5/2021

Ngày thông qua phản biện: 29/6/2021

Ngày duyệt đăng: 6/7/2021